

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 9 - 2020

*“V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Nô;

2. Ông Lê Văn Vẹn.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 268/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và quyết định về việc phân công lại người tiến hành tố tụng số 283/2020/QĐCA-TA ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 15, ấp Vĩnh Tường 1, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ 15, ấp Vĩnh Tường 1, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Huỳnh Văn D ý kiến trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị Lê Thị T có quen biết nhau từ trước, được gia đình cha mẹ hai bên đồng ý tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới ra mắt hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (theo giấy chứng nhận kết hôn số 166/2011, quyền số 02/2011 ngày 27/7/2011 do Ủy ban nhân dân

xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp cho Huỳnh Văn D và Lê Thị T).

Sau khi kết hôn, anh D và chị T sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ, chồng thường xuyên cãi vã nhau và đã không còn chung sống từ năm 2013 cho đến nay. Nay, anh D yêu cầu ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung: Anh D và chị T có 01 con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012, hiện anh D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được, anh D không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 17/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị T trình bày: Thống nhất với lời trình bày trên của anh D về quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ năm 2013 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nay anh D xin ly hôn, chị T đồng ý ly hôn với anh D.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012 hiện anh D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị T có đơn yêu cầu hòa giải xét xử vắng mặt. Lý do: Tình hình dịch bệnh Covid- 19 trên địa bàn cả nước nói chung, tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng nên dù đã nhận được các thông báo trên nhưng chị T không thể đến Tòa án tham gia các buổi hòa giải và xét xử do Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đã triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

- Tại phiên tòa, chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị T. Về con chung: Anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012 và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T đồng ý ly hôn với anh D; Về con chung: Chị T đồng ý giao con tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012 cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến khi con thành niên và có khả năng lao động được, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Hội đồng xét xử, công bố bản tự khai, biên bản ghi lời khai của chị T ngày 17/8/2020; Công bố biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của người chưa

thành niên ngày 04/8/2020 của cháu Huỳnh Trung N, cháu N có nguyện vọng được sống chung với anh D, cuộc sống của cháu N đã ổn định.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là chị Thu có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, anh D và chị T kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đến năm 2013 anh D và chị T phát sinh mâu thuẫn và anh D, chị T không còn chung sống từ năm 2013 đến nay.

Về nuôi con chung: Có 01 người con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012 hiện cháu N do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, cháu N có nguyện vọng được sống với cha, anh D có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng; Chị T thống nhất giao con chung cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng và không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh D và chị T xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh Văn D và chị Lê Thị T.

Về nuôi con chung: Anh D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012; Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về án phí: Anh Huỳnh Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Anh Huỳnh Văn D có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị T, chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 15, ấp Vĩnh Tường 1, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là chị Lê Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

**Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, anh D và chị T kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tại thời điểm kết hôn anh D và chị T có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, anh D và chị T chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh D xin ly hôn với chị T và chị T đồng ý ly hôn với anh D. Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận ly hôn của anh D và chị T không trái pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh D và chị T.

[4] Về nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai bị đơn, anh D và chị T đồng thống nhất khai có 01 con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04/3/2012, hiện anh D đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của người chưa thành niên ngày 04/8/2020 của cháu Huỳnh Trung N, cháu N có nguyện vọng sống chung với cha là anh D. Do từ trước đến nay, anh D đã lo cho cháu ăn học, hiện cháu có cuộc sống ổn định nên cháu có nguyện vọng sống chung với anh D.

Bản tự khai ngày 17/8/2020, chị T khai: Đồng ý giao cháu N cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử, công nhận sự thỏa thuận giữa anh D và chị T về việc giao con chung cho anh D nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh D và chị T đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này giữa anh D và chị T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh D đã nộp xong. Chị T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 55, các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh Văn D và chị Lê Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 166/2011, quyển số 02/2011 do Ủy ban nhân dân xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang cấp ngày 27/7/2011 cho Huỳnh Văn D và Lê Thị T không còn giá trị pháp lý.

Về nuôi con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Trung N, sinh ngày 04 tháng 3 năm 2012, anh D đang trực tiếp nuôi dưỡng. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh D và chị T, giao cháu Huỳnh Trung N, sinh ngày 04 tháng 3 năm 2012 cho anh D được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Chị Lê Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Huỳnh Văn D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Lê Thị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này giữa anh D và chị T có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Huỳnh Văn D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001361 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Anh D đã nộp đủ án phí. Chị Lê Thị T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Châu Phong;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Dầm